

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN CHẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN CHẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400892615

**3. Ngày thành lập:** 05/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hả, Xã Tân Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0973035405

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                | 0810     |
| 2.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                   | 1030     |
| 3.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                        | 1104     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                       | 1629     |
| 5.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                              | 1702     |
| 6.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                | 1709     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                     | 2391     |
| 8.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                          | 2392     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                  | 2393     |
| 10. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                             | 2394     |
| 11. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                              | 2395     |
| 12. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất và phân phối đá cây lạnh | 3530     |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                              | 4101     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                        | 4102     |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                   | 4212     |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                              | 4229     |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                       | 4221     |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                            | 4222     |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                         | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                              | 4312     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 26. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                     | 4662        |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 35. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán thùng xếp các loại                                                                                   | 4669        |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 37. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 38. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 39. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |
| 40. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 41. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn bảo hộ lao động, bảo hộ dùng trong nhà bếp, đồ dùng lau chùi vệ sinh gia đình, nhà bếp                       | 4641        |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 44. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 45. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 47. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng, công trình xây dựng chuyên dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội, ngoại thất công trình. - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng chuyên ngành. - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các dự án công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. | 7110 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 57. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3315 |
| 58. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3319 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_

Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: GIÁP VĂN DIỆN Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/04/1985 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121673879

Ngày cấp: 08/08/2019 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hả, Xã Tân Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hả, Xã Tân Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang

Thời gian đăng từ ngày 05/08/2020 đến ngày 04/09/2020

